

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KHOA HÀN QUỐC HỌC

HỆ VĂN BẰNG 2

(áp dụng từ khóa 2014)

Nội dung chương trình đào tạo

LOẠI KIẾN THỨC	SỐ TC	TỔNG
A- Khối KT cơ sở ngành	8	90
B- Khối KT ngành chính - bắt buộc	72	
C- Khối KT ngành chính - tự chọn*	4	
D-Khối KT bổ trợ - Kỹ năng nghiệp vụ - tự chọn	6	

* Tổng số kiến thức tự chọn: 10 TC.

1.1. Khối kiến thức cơ sở ngành (8 TC)

STT	Mã môn học	Học phần	Số TC	Số tiết
1.	HQH012	Nhập môn Hàn Quốc học	2	30
2.	HQH002	Dẫn nhập tiếng Hàn	2	30
3.	HQH004	Giao tiếp và giao tiếp liên văn hóa	2	30
4.	HQH013	Nho giáo trong văn hóa Đông Á	2	30

1.2. Khối kiến thức ngành chính bắt buộc (72 TC)

STT	Mã môn học	Học phần	Số TC	Số tiết
5.	HQH018	Tiếng Hàn-Nghe 1	2	45
6.	HQH025	Tiếng Hàn-Nói 1	2	45
7.	HQH032	Tiếng Hàn-Đọc 1	2	45
8.	HQH046.1	Tiếng Hàn-Ngữ pháp 1	4	60
9.	HQH019	Tiếng Hàn-Nghe 2	2	45
10.	HQH026	Tiếng Hàn-Nói 2	2	45
11.	HQH033	Tiếng Hàn-Đọc 2	2	45
12.	HQH047.1	Tiếng Hàn-Ngữ pháp 2	4	60
13.	HQH020	Tiếng Hàn-Nghe 3	2	45
14.	HQH027	Tiếng Hàn-Nói 3	2	45
15.	HQH041	Tiếng Hàn-Đọc 3	2	45
16.	HQH048.1	Tiếng Hàn-Ngữ pháp 3	4	60

STT	Mã môn học	Học phần	Số TC	Số tiết
17.	HQH050	Tiếng Hàn-Viết 1	2	45
18.	HQH021	Tiếng Hàn-Nghe 4	2	45
19.	HQH028	Tiếng Hàn-Nói 4	2	45
20.	HQH042	Tiếng Hàn-Đọc 4	2	45
21.	HQH049.1	Tiếng Hàn-Ngữ pháp 4	4	60
22.	HQH052	Tiếng Hàn-Viết 2	2	45
23.	HQH022	Tiếng Hàn-Nghe 5	2	45
24.	HQH029	Tiếng Hàn-Nói 5	2	45
25.	HQH043	Tiếng Hàn-Đọc 5	2	45
26.	HQH050.1	Tiếng Hàn-Ngữ pháp 5	4	60
27.	HQH053	Tiếng Hàn-Viết 3	2	45
28.	HQH040	Xã hội Hàn Quốc	2	30
29.	HQH003	Địa lý dân cư Hàn Quốc	2	30
30.	HQH008	Lịch sử Hàn Quốc	2	30
31.	HQH036	Văn hóa Hàn Quốc	2	30
32.	HQH039	Văn học Hàn Quốc	2	30
33.	HQH007	Kinh tế Hàn Quốc	2	30
34.	HQH005	Hệ thống chính trị Hàn Quốc	2	30
35.	HQH016	QHQT và chính sách đối ngoại của HQ	2	30

1.3. Khối kiến thức ngành chính tự chọn (4TC)¹

STT	Mã môn học	Học phần	Số TC	Số tiết
36.	HQH038	Văn hóa kinh doanh Hàn Quốc	(2)	30
37.	HQH053	Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc	(2)	30
38.	HQH037	Văn hóa đại chúng Hàn Quốc	(2)	30
39.	HQH009	Nghệ thuật truyền thống Hàn Quốc	(2)	30
40.	DPH003	Các tổ chức quốc tế và khu vực	(2)	30
41.	HQH011	Ngôn ngữ so sánh Hán-Hàn, Hán-Việt	(2)	30
42.	LSU009	Chiến lược của các cường quốc ở CA - TBD	(2)	30
43.	DPH163	Vấn đề dân tộc tôn giáo và xung đột dân tộc tôn giáo ở châu Á và trên thế giới	(2)	30

1.4. Khối kiến thức bổ trợ - kỹ năng nghiệp vụ - tự chọn (6TC)

STT	Mã môn học	Học phần	Số TC	Số tiết
44	DAI004	Nghiep vụ thư ký văn phòng	(2)	30
45	HQH035	Tin học chuyên ngành	(2)	30
46	DAI043	Nghiep vụ ngoại giao	(2)	30
47	DPH172	Nghiep vụ du lịch	(2)	30
48	HQH015	Phương pháp dạy tiếng	(2)	30
49	HQH010	Nghiep vụ Tài chính-Ngân hàng	(2)	30
50	QTE057	Nghiep vụ ngoại thương	(2)	30
51	HQH001	Biên phiên dịch	(2)	30
52	HQH034	Tiếng Hàn thương mại	(2)	30

¹ Các môn học từ 36 đến 54 chỉ tổ chức khi có ít nhất 30 SV đăng ký học.

Sinh viên có thể học thêm một học kỳ dự bị (11 tuần) trong hè đối với các môn trong khối kiến thức tự chọn.

* Sinh viên phải tích lũy các chứng chỉ sau để được xét tốt nghiệp:

- Ngoại ngữ: tối thiểu TOPIK 4 tiếng Hàn hoặc trình độ B1 (theo khung CEFR) của một trong số các ngoại ngữ sau: Anh, Pháp, Trung, Nga, Nhật, Ý, Tây Ban Nha. (sinh viên nếu đã tốt nghiệp đại học chuyên ngành ngôn ngữ của một trong các ngôn ngữ trên được miễn nộp chứng chỉ ngoại ngữ)
- Tin học: chứng chỉ Tin học đại cương hoặc Ứng dụng CNTT cơ bản.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 20
TRƯỜNG KHOA

Nguyễn Thị Phương Mai